

# **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 51

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) ("Công ty") là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13 TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC22/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí, tái bảo hiểm, và các hoạt động đầu tư khác theo quy định hiện hành.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà Manulife, 75 Đường Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có mười lăm (15) chi nhánh tại Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Tiền Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau, Quảng Nam, Bình Thuận, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Sóc Trăng, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Bình và Yên Bái.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Indren Stephen Naidoo	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2017
Ông David Gareth Thomas	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2017
Bà Pun Po Ping, Betty	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2017
	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2017
Ông Paul George Nguyen	Thành viên	Từ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2017
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2014

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Paul George Nguyen	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lai Wan Fung	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2014
Bà Bùi Thị Kim Quy	Giám đốc Khối nghiệp vụ bảo hiểm	Từ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2017
Ông Kevin Kwon Joong	Giám đốc Khối nghiệp vụ bảo hiểm	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2017
Ông Kimberly Wade Fleming	Giám đốc điều hành Hệ thống đại lý	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2015
Ông Jude Gomes	Giám đốc Kênh phân phối thông qua đối tác	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2012

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này là ông Paul George Nguyen - Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không; tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty:



Ông Paul George Nguyen  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60752684/19316118

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) (“Công ty”) được lập ngày 15 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 15 tháng 3 năm 2018 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Saman Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2018-004-1



Trần Đặng Dũng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3222-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

B01-DNNT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.540.890.898.074</b>	<b>3.545.160.774.568</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>2.574.613.939.464</b>	<b>1.196.134.691.058</b>
111	1. Tiền		2.002.913.939.464	343.812.301.788
112	2. Các khoản tương đương tiền		571.700.000.000	852.322.389.270
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>2.588.447.426.799</b>	<b>1.092.353.440.344</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.596.399.439.161	1.125.937.927.591
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(7.952.012.362)	(33.584.487.247)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>1.345.259.170.999</b>	<b>1.212.381.615.003</b>
131	1. Phải thu khách hàng		473.679.892.280	404.158.563.800
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	6	473.679.892.280	404.158.563.800
132	2. Trả trước cho người bán		19.850.785.084	22.401.421.769
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	880.996.996.253	807.061.470.044
139	4. Dự phòng phải thu khó đòi		(29.268.502.618)	(21.239.840.610)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>32.570.360.812</b>	<b>44.291.028.163</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		31.867.506.718	42.579.736.847
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	254.296.931
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		702.854.094	1.456.994.385
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>19.796.584.396.590</b>	<b>13.889.383.897.403</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>53.192.542.958</b>	<b>52.114.295.644</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác	8	53.192.542.958	52.114.295.644
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm		21.527.622.923	21.596.024.902
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		31.664.920.035	30.518.270.742
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>133.202.760.203</b>	<b>143.718.173.246</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	131.464.140.989	143.718.173.246
222	Nguyên giá		271.901.831.790	264.088.972.642
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(140.437.690.801)	(120.370.799.396)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.738.619.214	-
228	Nguyên giá		8.634.840.134	6.803.095.523
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.896.220.920)	(6.803.095.523)
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>16.898.066.386.562</b>	<b>12.983.474.429.801</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		83.000.000.000	83.000.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		16.832.315.181.219	12.937.219.658.321
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(17.248.794.657)	(36.745.228.520)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.152.826.141.916</b>	<b>355.103.269.383</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.849.408.188.705	303.421.866.453
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	303.417.953.211	51.681.402.930
<b>269</b>	<b>V. Tài sản tài khoản riêng</b>	<b>3.20</b>	<b>559.296.564.951</b>	<b>354.973.729.329</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>26.337.475.294.664</b>	<b>17.434.544.671.971</b>

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

B01-DNNT

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>20.702.726.148.998</b>	<b>14.706.357.943.667</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.833.980.183.710</b>	<b>1.382.851.239.458</b>
312	1. Phải trả người bán	13	867.485.576.999	787.808.325.097
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		810.200.205.476	729.811.172.898
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		57.285.371.523	57.997.152.199
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	19.004.555.415	69.223.906.115
315	3. Phải trả người lao động		72.114.804.902	57.279.561.502
316	4. Chi phí phải trả	15	558.933.343.394	255.396.647.583
319	5. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16.1	278.065.224.247	190.005.931.277
319.1	6. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16.2	38.376.678.753	23.136.867.884
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>18.309.449.400.337</b>	<b>12.968.532.974.880</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		19.540.532.497	17.009.969.312
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	17	18.289.908.867.840	12.951.523.005.568
344.1	2.1. Dự phòng toán học		16.470.838.225.805	11.411.910.579.808
344.2	2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng		86.812.724.816	78.234.438.715
344.3	2.3. Dự phòng bồi thường		75.513.090.383	51.079.028.880
344.4	2.4. Dự phòng chia lãi		1.634.019.799.000	1.389.452.400.990
344.5	2.5. Dự phòng bảo đảm cân đối		19.029.929.317	19.029.929.317
344.6	2.6. Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung		3.695.098.519	1.816.627.858
<b>350</b>	<b>III. Công nợ tài khoản riêng</b>	<b>3.20</b>	<b>559.296.564.951</b>	<b>354.973.729.329</b>
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>18</b>	<b>5.634.749.145.666</b>	<b>2.728.186.728.304</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn</b>		<b>5.634.749.145.666</b>	<b>2.728.186.728.304</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.720.000.000.000	1.820.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		75.215.002.937	75.215.002.937
421	3. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(160.465.857.271)	832.971.725.367
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		832.971.725.367	479.384.053.334
421b	3.2. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(993.437.582.638)	353.587.672.033
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>26.337.475.294.664</b>	<b>17.434.544.671.971</b>



# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

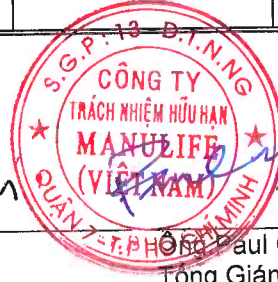
B01-DNNT

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	30	345.949.728.197	370.540.665.184
2. Ngoại tệ (Đô la Mỹ)		62.734.571,24	25.962.545,15

Bà Lê Thị Hoàng Trúc  
Giám sát tài chính kiêm  
Kế toán trưởng

Ông Lai Wan Fung  
Giám đốc tài chính



Paul George Nguyen  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
 Phần 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	7.983.045.481.117	6.016.443.971.326
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	1.962.770.464.330	1.399.174.908.051
13	3. Thu nhập khác	120.558.136.178	71.362.558.735
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(8.145.068.142.286)	(4.487.935.960.226)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(100.769.645.076)	(73.554.139.807)
23	6. Chi phí bán hàng	(1.837.370.620.157)	(1.430.826.281.875)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.228.324.075.359)	(1.031.397.444.552)
25	8. Chi phí khác	(15.731.666)	(170.683.095)
50	9. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.245.174.132.919)	463.096.928.557
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(72.873.643.361)
52	11. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	251.736.550.281	(18.025.735.688)
60	12. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(993.437.582.638)	372.197.549.508

Bà Lê Thị Hoàng Trúc  
 Giám sát tài chính kiêm  
 Kế toán trưởng

Ông Lai Wan Fung  
 Giám đốc tài chính



Ông Paul George Nguyen  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
 Phần 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>19</b>	<b>8.005.429.126.549</b>	<b>6.032.463.772.919</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		8.014.007.412.650	6.050.457.611.387
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		-	-
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(8.578.286.101)	(17.993.838.468)
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>20</b>	<b>(22.383.645.432)</b>	<b>(16.019.801.593)</b>
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>		<b>7.983.045.481.117</b>	<b>6.016.443.971.326</b>
<b>10</b>	<b>4. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>7.983.045.481.117</b>	<b>6.016.443.971.326</b>
11	5. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	21	(1.695.126.833.560)	(1.207.293.374.810)
12	6. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21	10.144.310.874	3.421.328.258
13	7. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	21	(5.146.196.960.781)	(2.287.066.668.971)
<b>15</b>	<b>8. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>	<b>21</b>	<b>(6.831.179.483.467)</b>	<b>(3.490.938.715.523)</b>
<b>16</b>	<b>9. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>22</b>	<b>(1.313.888.658.819)</b>	<b>(996.997.244.703)</b>
	<i>Trong đó:</i>			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(1.277.705.298.860)	(976.925.991.896)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(36.183.359.959)	(20.071.252.807)
<b>17</b>	<b>10. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>(8.145.068.142.286)</b>	<b>(4.487.935.960.226)</b>
<b>18</b>	<b>11. (Lỗ)/lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>(162.022.661.169)</b>	<b>1.528.508.011.100</b>
22	12. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.962.770.464.330	1.399.174.908.051
23	13. Chi phí hoạt động tài chính	24	(100.769.645.076)	(73.554.139.807)
<b>24</b>	<b>14. Lợi nhuận hoạt động tài chính</b>		<b>1.862.000.819.254</b>	<b>1.325.620.768.244</b>

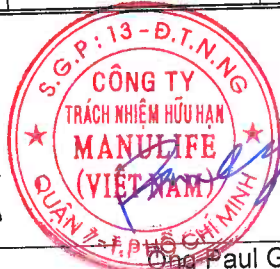
# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo) B02-DNNT  
 Phần 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
25	15. Chi phí bán hàng	25	(1.837.370.620.157)	(1.430.826.281.875)
26	16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(1.228.324.075.359)	(1.031.397.444.552)
30	17. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.365.716.537.431)	391.905.052.917
31	18. Thu nhập khác	27	120.558.136.178	71.362.558.735
32	19. Chi phí khác	27	(15.731.666)	(170.683.095)
40	20. Lợi nhuận khác	27	120.542.404.512	71.191.875.640
50	21. (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.245.174.132.919)	463.096.928.557
51	22. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	(72.873.643.361)
52	23. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28	251.736.550.281	(18.025.735.688)
60	24. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(993.437.582.638)	372.197.549.508

*Tr*

*Lai Wan Fung*



*Paul George Nguyen*

Bà Lê Thị Hoàng Trúc  
 Giám sát tài chính kiêm  
 Kế toán trưởng

Ông Lai Wan Fung  
 Giám đốc tài chính

Ông Paul George Nguyen  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B03-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(1.245.174.132.919)</b>	<b>463.096.928.557</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9,10	23.893.563.265	19.432.272.445
03	Các khoản dự phòng		5.301.285.615.532	2.512.732.308.646
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		4.599.985.894	3.278.514.133
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.287.510.203.422)	(1.026.737.851.883)
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	133.232.186
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>2.797.094.828.350</b>	<b>1.971.935.404.084</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(80.510.684.752)	(88.773.496.718)
11	Tăng các khoản phải trả		504.351.323.490	501.093.322.002
12	Tăng các khoản chi phí trả trước		(1.535.274.092.123)	(67.455.291.736)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(51.125.963.062)	(21.747.680.299)
17	Tiền chi khác hoạt động kinh doanh		(1.641.247.314)	(5.499.776.477)
20	<b>Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.632.894.164.589</b>	<b>2.289.552.480.856</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	9,10	(13.378.150.222)	(62.103.228.477)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		13.569.243	37.450.909
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.847.091.814.626)	(6.037.884.655.746)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.430.185.559.650	2.430.185.559.650
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(696.005.179.734)	(173.322.474.074)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		739.957.429.382	138.265.954.454
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.236.060.008.734	870.377.489.315
30	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.150.258.577.573)</b>	<b>(2.834.443.903.969)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp	18	3.900.000.000.000	845.000.000.000
40	Tiền từ hoạt động tài chính		<b>3.900.000.000.000</b>	<b>845.000.000.000</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<b>1.382.635.587.016</b>	<b>300.108.576.887</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		<b>1.196.134.691.058</b>	<b>893.493.524.861</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.156.338.610)	2.532.589.310
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>		<b>2.574.613.939.464</b>	<b>1.196.134.691.058</b>

*Tm*

*Jelso*



Bà Lê Thị Hoàng Trúc  
Giám sát tài chính kiêm  
Kế toán trưởng

Ông Lai Wan Fung  
Giám đốc tài chính

Ông Paul George Nguyen  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-DNNT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) ("Công ty") là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13 TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC22/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí, tái bảo hiểm và các hoạt động đầu tư khác theo quy định hiện hành.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà Manulife, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có mười lăm (15) chi nhánh tại Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Tiền Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau, Quảng Nam, Bình Thuận, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Sóc Trăng, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Bình và Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 738 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 657 người).

Công ty có một công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam ("MAMV")	Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%

MAMV được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp và Giấy Chứng nhận điều chỉnh mới nhất số 12/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2015.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính riêng cho mục đích báo cáo cho các cơ quan nhà nước hữu quan và để phục vụ mục đích quản trị nội bộ. Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đề ngày 15 tháng 3 năm 2018.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán đang được Công ty áp dụng là Nhật ký chứng từ.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo đồng Việt Nam ("VND") và đây cũng là đồng tiền kế toán của Công ty.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### 3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.



# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

### 3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo các tỷ lệ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 36 năm
Chi phí nâng cấp văn phòng	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Đồ đạc và trang thiết bị	5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

### 3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 3.7 Tạm ứng từ giá trị giải ước ("Cho vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ")

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị thấp hơn hoặc bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm vay.

Tạm ứng từ giá trị giải ước được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần "Các khoản đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.



# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.8 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập nếu công ty con đang trong tình trạng lỗ.

Theo đó mức trích dự phòng được tính toán theo công thức được quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của Công ty vào} \\ \text{công ty con} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực tế} \\ \text{của công ty con} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Công ty}}{\text{Tổng số vốn góp thực của công ty con}}$$

### 3.9 Đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, tạm ứng từ giá trị giải ước và các khoản đầu tư khác đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm.

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác dự định nắm giữ trên một năm và thời gian đáo hạn còn lại lớn hơn 12 tháng.

Ngoại trừ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ, tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng với lãi suất hiệu dụng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng. Lãi của khoản đầu tư được ghi nhận theo lãi suất danh nghĩa.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ được xem xét về khả năng giảm giá tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và định kỳ được đánh giá lại theo giá trị ghi sổ trừ các khoản giảm giá chứng khoán.

#### *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên Thông tư 228 và Thông tư 89. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như sau:

Đối với các khoản đầu tư tài chính vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức quy định trong Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (tiếp theo)

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \times \left( \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, cùng một công thức được quy định tại Thông tư 228 được sử dụng để xác định phần giảm giá chứng khoán. Những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị thị trường phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác chưa được đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các chứng khoán chưa niêm yết không xác định được giá thị trường thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.11 Lợi ích của nhân viên

#### 3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 3.11.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.11.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Luật Việc Làm số 38/2013/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Các khoản nợ của hợp đồng bảo hiểm cho các sản phẩm truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường, dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận ("IBNR"), dự phòng chia lãi và dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập phù hợp với các nguyên tắc tính toán bảo hiểm được chấp nhận chung và các quy định cụ thể trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng toán học được tính toán cho từng hợp đồng bảo hiểm cụ thể và dự phòng được tính toán cho mỗi hợp đồng bảo hiểm phải lớn hơn hoặc bằng không (0).

▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi có thời hạn hơn một năm:

- Những hợp đồng bảo hiểm phát hành sau ngày 1 tháng 1 năm 2006, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Zillmer 3%, tức phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm bồi thường tử vong, bồi thường thương tật, chi trả thường và giá trị đáo hạn hợp đồng. Các tỷ lệ tử vong được sử dụng dựa trên bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 và mức lãi suất kỹ thuật tối đa được áp dụng không vượt quá 70% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ (10) mười năm trở lên được phát hành trong sáu (6) tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng và lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không được vượt quá tỷ suất đầu tư bình quân của bốn (4) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm và lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm theo quy định tại Thông tư 50. Trường hợp hợp đồng mất hiệu lực và hợp đồng không bảo đảm chia lãi không được tính dự phòng toán học.
- Những hợp đồng bảo hiểm phát hành trước ngày 1 tháng 1 năm 2006, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp, tức phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của toàn bộ số tiền phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của các khoản phải thu phí bảo hiểm gộp trong tương lai. Các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm bồi thường tử vong, bồi thường thương tật, chi trả thường và giá trị đáo hạn hợp đồng, giá trị hoàn lại, cổ tức, hoa hồng và các chi phí khác. Các giả định được sử dụng để tính toán dự phòng toán học cho các hợp đồng bảo hiểm này đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp Zillmer 3%.

▶ Đối với hợp đồng không tham gia chia lãi, bao gồm Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ hoàn phí thời hạn 7 năm, Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ, Bảo hiểm tử kỳ có hoàn phí, Bảo hiểm hỗ trợ quyền lợi tử kỳ ("Quyền lợi kỳ hạn đảm bảo") và các sản phẩm hỗ trợ gắn kèm hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi: Bảo hiểm hỗ trợ quyền lợi Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn Đóng Phí Ngắn Hạn, Bảo hiểm hỗ trợ quyền lợi Bệnh Lý Nghiêm Trọng Đóng Phí Ngắn Hạn, Bảo hiểm hỗ trợ quyền lợi Tử Vong Đóng Phí Ngắn Hạn, Bảo hiểm hỗ trợ quyền lợi miễn nộp phí dành cho Người Được Bảo Hiểm, Bảo hiểm hỗ trợ quyền lợi Miễn Nộp Phí Dành Cho Bên Mua Bảo Hiểm, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Zillmer 3%. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp FPT. Phương pháp FPT dựa trên sự khác biệt giữa giá trị hiện tại của dòng tiền bảo hiểm phải chi trả trong tương lai, và giá trị hiện tại của dòng phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh theo phương pháp FPT cho khoản phí bảo hiểm được nhận trong tương lai. Dòng tiền bảo hiểm phải chi trả trong tương lai bao gồm quyền lợi tử vong, quyền lợi khác, quyền lợi phiếu tiền mặt, quyền lợi đáo hạn, và quyền lợi hoàn phí. Các tỷ lệ tử vong được sử dụng dựa trên bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 và mức lãi suất kỹ thuật tối đa được áp dụng không vượt quá 70% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ (10) mười năm trở lên được phát hành trong sáu (6) tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng và lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không được vượt quá tỷ suất đầu tư bình quân của bốn (4) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm và lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm theo quy định tại Thông tư 50.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

- ▶ Đối với những hợp đồng bảo hiểm hỗ trợ Trợ Cấp Y Tế - Gia Hạn hàng Năm gắn kèm hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi, Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ trợ cấp nằm viện do tai nạn, Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ với quyền lợi hỗ trợ quyền lợi phẫu thuật, dự phòng toán học được trích lập là phương pháp Zillmer 3%. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp phí chưa được hưởng 1/8.
- ▶ Đối với những hợp đồng bảo hiểm hỗn hợp có quyền lợi nhận thêm lãi (Excess Interest Endowment), dự phòng toán học được trích lập là sự lớn hơn giữa phương pháp Zillmer 3% và phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp.
- ▶ Đối với các quyền lợi Bảo Hiểm Tăng Cường gắn kèm hợp đồng bảo hiểm hỗn hợp có quyền lợi nhận thêm lãi (Excess Interest Endowment): quyền lợi Tử Vong Và Thương Tật Do Tai Nạn Đóng Phí Ngắn Hạn, quyền lợi Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn Đóng Phí Ngắn Hạn, quyền lợi Bệnh Lý Nghiêm Trọng Đóng Phí Ngắn Hạn, quyền lợi Tử Vong Đóng Phí Ngắn Hạn, quyền lợi miễn nộp phí dành cho Người Được Bảo Hiểm, quyền lợi Miễn Nộp Phí Dành Cho Bên Mua Bảo Hiểm, dự phòng toán học được trích lập là sự lớn hơn giữa phương pháp Zillmer 3% và phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp FPT.
- ▶ Đối với các quyền lợi Bảo Hiểm Tăng Cường - Bảo Hiểm Trợ Cấp Y Tế 2014 gắn kèm hợp đồng bảo hiểm hỗn hợp có quyền lợi nhận thêm lãi (Excess Interest Endowment), dự phòng toán học được trích lập là sự lớn hơn giữa phương pháp Zillmer 3% và phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp phí chưa được hưởng 1/8.

Dự phòng phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản phí bảo hiểm đã thu vào ngày kết thúc năm tài chính và được tính toán cho tất cả các đơn bảo hiểm còn hiệu lực tại ngày lập báo cáo.

Dự phòng bồi thường là dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết.

Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận bao gồm dự phòng dựa trên các chi phí ước tính đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết tại cuối thời điểm lập báo cáo và để đáp ứng các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại tại cuối thời kỳ lập báo cáo. Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận chỉ áp dụng với các sản phẩm có kỳ hạn không quá một năm, theo Thông tư 50.

Dự phòng chia lãi bao gồm 2 loại:

- ▶ Dự phòng cho phần bảo tức đã công bố:
  - Phần lãi đã công bố sẽ chia cho khách hàng trong năm tài chính.
  - Bảo tức và lãi tích lũy: toàn bộ bảo tức và lãi tích lũy trong các năm tài chính trước đã công bố chia cho khách hàng trong năm tài chính hiện tại.
- ▶ Dự phòng cho phần bảo tức chưa công bố:
  - Dự phòng cho lợi nhuận chưa chia: là khoản tiền được trích lập hàng năm (tối đa lên đến 10% lợi nhuận hàng năm của Quý tham gia chia lãi). Tại thời điểm trích lập, dự phòng này phải thấp hơn 0.5% của thời hạn trung bình còn lại của các hợp đồng tham gia chia lãi nhân với tổng dự nợ của Quý tham gia chia lãi.
  - Bảo tức đặc biệt (nếu có): là khoản điều chỉnh trên bảo tức để tuân thủ theo Điều 76, điểm 2 - Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") ban hành bởi Chính phủ.

Dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập bằng 1% lợi nhuận trước thuế và tối đa là 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của công ty bảo hiểm.

### 3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai nhưng không bao gồm chi phí chi trả khoản thưởng duy trì hợp đồng trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng được trích lập cho chi phí chi trả khoản thưởng duy trì hợp đồng. Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được bắt đầu triển khai năm 2010 và 2012, dự phòng này bằng giá trị hiện tại của phần chi phí chi trả khoản thưởng duy trì hợp đồng trong tương lai. Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được bắt đầu triển khai năm 2015, dự phòng này bằng giá trị hiện tại của phần chi phí chi trả khoản thưởng duy trì hợp đồng trong tương lai trừ đi giá trị hiện tại của phần phí bảo hiểm được phân bổ cho mục đích chi trả khoản thưởng duy trì hợp đồng trong tương lai.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (resilience reserve). Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Theo Quyết định số 135/2012/QĐ-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2012, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị như sau:

- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng không bao gồm khoản thưởng duy trì hợp đồng được tách riêng để tính dự phòng.
- ▶ Dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng mà khách hàng được hưởng vào cuối năm kỷ niệm hợp đồng thứ 15 được tính bằng hiện giá khoản thưởng duy trì hợp đồng phải trả dựa trên các xác suất tính phí. Khoản dự phòng này sẽ được trích từ Quỹ Chủ sở hữu.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Theo Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:

- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí: là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.12 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính riêng là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Công ty đối với các trường hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Công ty có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

### 3.13 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định 73.

### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày cuối mỗi tháng, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua chuyển khoản bình quân gia quyền của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được xác định phù hợp với Thông tư 50 về việc cung cấp các hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết. Đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần, doanh thu được ghi nhận vào ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán riêng.

Tổng phí thu được từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cũng được ghi nhận là doanh thu.



**3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng với lãi suất hiệu dụng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Công ty phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

*Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

*Lãi/lỗ hoạt động đầu tư chứng khoán*

Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn theo phương pháp nhập trước xuất trước của chứng khoán.

**3.16 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn**

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

**3.17 Hoa hồng**

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải trả cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được hoàn lại từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.19 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, và các công cụ tài chính được niêm yết.



**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**3.20 Tài sản và công nợ trên tài khoản riêng**

Tài sản trên tài khoản riêng được ghi nhận theo giá trị hợp lý và thể hiện số tiền riêng biệt của chủ hợp đồng sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư (gọi tắt là "chủ hợp đồng") được dùng để đầu tư theo quy chế sản phẩm bảo hiểm đầu tư liên kết đơn vị. Các tài sản này chủ yếu bao gồm chứng khoán vốn, trái phiếu và tiền gửi có kì hạn. Tài sản của chủ hợp đồng được theo dõi một cách hợp pháp, riêng biệt và không chịu mọi khiếu nại phát sinh từ các công việc kinh doanh khác của Công ty. Chủ hợp đồng phải chịu mọi rủi ro đầu tư gắn liền với các biến động về giá của thị trường, ngoại trừ các khoản bảo đảm tối thiểu mà Công ty cung cấp và khoản tiền phát sinh từ rủi ro tử vong.

Công nợ trên tài khoản riêng trình bày công nợ từ số dư tài khoản trong khoản mục tài sản trên tài khoản riêng của chủ hợp đồng và là một phần dự phòng nghiệp vụ theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2012. Phần công nợ này được tính bằng tổng số các đơn vị đầu tư của chủ hợp đồng tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ (giá trị tài sản ròng của các quỹ đầu tư từ tài khoản riêng). Doanh thu đầu tư, lãi hoặc lỗ đầu tư được thực hiện từ khoản mục tài sản trên tài khoản riêng khi phát sinh được tính cho chủ hợp đồng và không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Phí quản lý tài sản thu từ chủ hợp đồng được trình bày trong chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính".

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	2.002.913.939.464	343.812.301.788
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	63.287.830.997	41.716.512.142
<i>Tiền gửi thanh toán</i>	1.939.539.118.467	288.483.789.646
<i>Tiền đang chuyển</i>	86.990.000	13.612.000.000
Các khoản tương đương tiền	571.700.000.000	852.322.389.270
<i>Tiền gửi ngắn hạn bằng đô la Mỹ</i> <i>(lãi suất 0,00%/năm)</i>	-	474.303.180.000
<i>Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam</i> <i>(lãi suất 2,05% - 4,60%/năm)</i>	571.700.000.000	378.019.209.270
	<b><u>2.574.613.939.464</u></b>	<b><u>1.196.134.691.058</u></b>

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu niêm yết	1.194.773.324.658	376.871.857.941
Trái phiếu Chính phủ (i)	408.997.072.588	-
Tiền gửi ngắn hạn (ii)	264.192.736.568	156.191.220.650
<i>Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam</i>	264.192.736.568	66.796.494.050
<i>Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng đô la Mỹ</i>	-	89.394.726.600
Tạm ứng từ giá trị giải ước (iii)	603.576.261.000	559.874.849.000
Chứng chỉ quỹ	124.860.044.347	33.000.000.000
<i>Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife (iv)</i>	70.000.000.000	-
<i>Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife (v)</i>	54.860.044.347	33.000.000.000
Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn	(7.952.012.362)	(33.584.487.247)
<i>Dự phòng cho cổ phiếu niêm yết</i>	(7.952.012.362)	(33.068.249.597)
<i>Dự phòng cho chứng chỉ quỹ</i>	-	(516.237.650)
	<b><u>2.588.447.426.799</u></b>	<b><u>1.092.353.440.344</u></b>

- (i) Các trái phiếu này có kỳ hạn ban đầu từ 5 đến 15 năm và kỳ hạn còn lại nhỏ hơn 12 tháng tại ngày báo cáo tài chính riêng. Các trái phiếu có lãi suất từ 7,7%/năm đến 9,7%/năm.
- (ii) Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại nhỏ hơn 12 tháng tại ngày báo cáo tài chính riêng và có lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,3%/năm.
- (iii) Lãi suất trung bình của các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước là 11%/năm.
- (iv) Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở đầu tư vào các chứng khoán, trái phiếu và các công cụ tiền tệ tại thị trường Việt Nam và được quản lý bởi MAMV. Quỹ được cấp phép chào bán Chứng Chỉ Quỹ ra công chúng lần đầu vào ngày 20 tháng 7 năm 2017 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- (v) Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở đầu tư 100% vào các chứng khoán niêm yết tại thị trường Việt Nam và được quản lý bởi MAMV. Quỹ được cấp phép chào bán Chứng Chỉ Quỹ ra công chúng lần đầu vào ngày 25 tháng 7 năm 2014 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT



## 6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Đây là các khoản phí bảo hiểm phải thu từ người mua bảo hiểm.

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi phải thu trái phiếu	640.937.303.501	592.836.917.551
Tiền mỗi cho các Quỹ liên kết đơn vị	131.957.000.000	131.957.000.000
Phải thu đại lý	55.149.580.064	41.468.834.338
Lãi phải thu từ tạm ứng giá trị giải ước	27.328.161.000	25.397.361.000
Cổ tức phải thu	9.872.105.500	1.822.612.250
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.775.146.204	5.022.229.099
Phải thu phí quản lý	5.069.278.631	3.068.634.133
Cho vay đại lý	-	1.417.500.000
Phải thu từ bán chứng khoán	-	805.181.961
Các khoản phải thu khác	4.908.421.353	3.265.199.712
	<b>880.996.996.253</b>	<b>807.061.470.044</b>

## 8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ dài hạn	27.810.500.846	26.100.851.553
Ký quỹ bảo hiểm (*)	21.527.622.923	21.596.024.902
Cho vay đại lý dài hạn	3.854.419.189	4.417.419.189
	<b>53.192.542.958</b>	<b>52.114.295.644</b>

(\*) Ký quỹ bảo hiểm là khoản tiền ký quỹ được tính 2% trên vốn pháp định theo quy định tại Nghị định 73.

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc và chi phí nâng cấp vẫn phòng VND	Thiết bị vẫn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Đồ đạc và trang thiết bị VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	176.440.511.234	63.430.162.473	12.767.648.578	11.450.650.357	264.088.972.642
Mua trong năm	7.094.415.676	3.891.616.185	-	560.373.750	11.546.405.611
Thanh lý	(3.545.195.000)	-	-	(188.351.463)	(3.733.546.463)
Số cuối năm	179.989.731.910	67.321.778.658	12.767.648.578	11.822.672.644	271.901.831.790
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	39.788.789.958	20.252.662.415	6.757.499.154	6.851.718.988	73.650.670.515
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	(73.430.235.724)	(30.188.651.973)	(7.851.718.529)	(8.900.193.170)	(120.370.799.396)
Khấu hao trong năm	(12.147.130.366)	(9.376.887.569)	(1.287.667.125)	(988.752.808)	(23.800.437.868)
Thanh lý	3.545.195.000	-	-	188.351.463	3.733.546.463
Số cuối năm	(82.032.171.090)	(39.565.539.542)	(9.139.385.654)	(9.700.594.515)	(140.437.690.801)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	103.010.275.510	33.241.510.500	4.915.930.049	2.550.457.187	143.718.173.246
Số cuối năm	97.957.560.820	27.756.239.116	3.628.262.924	2.122.078.129	131.464.140.989

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm vi tính VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	6.803.095.523
Mua trong năm	1.831.744.611
Số cuối năm	<u>8.634.840.134</u>
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết	6.803.095.523
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>	
Số đầu năm	(6.803.095.523)
Khấu hao trong năm	(93.125.397)
Số cuối năm	<u>(6.896.220.920)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>1.738.619.214</u>

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>83.000.000.000</b>	<b>83.000.000.000</b>
Đầu tư vào MAMV (i)	83.000.000.000	83.000.000.000
<b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>	<b>16.832.315.181.219</b>	<b>12.937.219.658.321</b>
Trái phiếu (ii), trong đó:	16.692.615.181.219	12.797.519.658.321
<i>Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh</i>	14.170.848.279.937	11.675.687.700.673
<i>Trái phiếu doanh nghiệp và Trái phiếu chính quyền địa phương</i>	2.521.766.901.282	1.121.831.957.648
Các khoản tiền gửi ngân hàng dài hạn (iii)	139.700.000.000	139.700.000.000
	<u>16.915.315.181.219</u>	<u>13.020.219.658.321</u>
<b>Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư</b>	<b>(17.248.794.657)</b>	<b>(36.745.228.520)</b>
Dự phòng cho MAMV (i)	(17.161.744.857)	(35.481.519.620)
Dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp	(87.049.800)	(1.263.708.900)
	<u>16.898.066.386.562</u>	<u>12.983.474.429.801</u>

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

- (i) Dự phòng cho khoản giảm giá đầu tư vào MAMV được lập dựa trên lỗ lũy kế của công ty con này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- (ii) Trái phiếu có thời hạn từ 5 đến 30 năm với lãi suất trung bình 7,9%/năm.

Chi tiết các trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu Chính phủ	10.802.435.400.000	10.975.626.904.412	10.891.165.400.000	10.903.214.867.698
Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	3.195.057.000.000	3.195.221.375.525	766.557.000.000	772.472.832.975
Trái phiếu doanh nghiệp và Trái phiếu chính quyền địa phương	2.521.539.000.000	2.521.766.901.282	1.121.539.000.000	1.121.831.957.648
	<b>16.519.031.400.000</b>	<b>16.692.615.181.219</b>	<b>12.779.261.400.000</b>	<b>12.797.519.658.321</b>

- (iii) Các khoản tiền gửi ngân hàng dài hạn có kỳ hạn từ 6,5 đến 7 năm và lãi suất từ 7,4%/năm đến 8%/năm.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí để cải tạo văn phòng, tiền thuê đất trả trước và chi phí ứng trước cho dịch vụ Bancassurance được phân bổ trong khoản thời gian từ trên 1 năm đến 30 năm. Thay đổi của các khoản chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	303.421.866.453	234.338.951.197
Tăng trong năm	1.609.231.584.846	113.503.422.940
Phân bổ trong năm	(63.245.262.594)	(43.559.016.307)
Thanh lý trong năm	-	(861.491.377)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.849.408.188.705</b>	<b>303.421.866.453</b>

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

### 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>810.200.205.476</b>	<b>729.811.172.898</b>
Hoa hồng và chi phí đại lý	431.432.151.646	427.788.931.028
Cổ tức và lãi	270.530.134.000	213.904.470.000
Bồi thường và trả tiền bảo hiểm	65.680.117.269	40.198.791.180
Phải trả cho hoạt động tái bảo hiểm	3.276.815.552	11.663.562.544
Các khoản phải trả khác (*)	39.280.987.009	36.255.418.146
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	<b>57.285.371.523</b>	<b>57.997.152.199</b>
Các khoản ký quỹ của đại lý	32.418.639.346	25.741.290.736
Phải trả cho nhà cung cấp	20.007.578.075	29.146.009.137
Phải trả hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh số 29)	4.859.154.102	3.109.852.326
	<b>867.485.576.999</b>	<b>787.808.325.097</b>

(\*) Bao gồm trong khoản phải trả này là 4.636.233.399 VND do người mua bảo hiểm thanh toán để mua các đơn vị quỹ của các quỹ liên kết đơn vị nhưng chưa được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính. Đây là một phần của dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị.

### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.125.963.062	-	(51.125.963.062)	-
Thuế thu nhập cá nhân của đại lý	11.728.175.602	82.158.701.059	(79.229.921.247)	14.656.955.414
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	6.249.589.305	80.056.540.577	(82.131.672.556)	4.174.457.326
Thuế nhà thầu	120.178.146	7.117.219.346	(7.162.448.820)	74.948.672
Thuế giá trị gia tăng	(254.296.931)	598.129.182	(245.638.248)	98.194.003
	<b>68.969.609.184</b>	<b>169.930.590.164</b>	<b>(219.895.643.933)</b>	<b>19.004.555.415</b>

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đại lý	316.717.996.585	114.672.216.329
Chi phí công nghệ thông tin	60.368.248.492	33.207.098.588
Chi phí truyền thông	29.161.221.592	6.845.674.543
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	24.693.659.436	12.482.178.119
Thưởng nhân viên	22.379.783.816	4.240.078.533
Chi phí phúc lợi nhân viên	21.452.703.008	16.430.895.696
Hoa hồng phải trả	21.061.762.690	20.748.973.890
Chi phí thuê	15.305.328.253	8.758.807.574
Chi phí khuyến mãi	9.182.333.533	2.358.761.558
Chi đóng góp công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	2.437.896.221	1.836.867.332
Chi phí dịch vụ ngân hàng	2.248.121.021	1.256.389.201
Chi bưu phẩm và văn phòng phẩm	1.911.393.718	1.331.234.689
Chi phí thu phí bảo hiểm	1.531.217.860	3.628.400.000
Chi phí vận chuyển	1.518.661.462	1.132.446.270
Chi phí phải trả khác	28.963.015.707	26.466.625.261
	<b>558.933.343.394</b>	<b>255.396.647.583</b>

## 16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC, PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU, DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

### 16.1 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Công ty Manulife Financial Asia Limited (Thuyết minh số 29)	228.408.130.907	148.862.352.384
Phải trả đại lý	27.856.612.060	21.539.644.504
Thưởng nhân viên điều hành	12.019.556.743	9.071.692.101
Kinh phí công đoàn	3.900.926.851	3.988.529.218
Ký quỹ của nhân viên thu phí	1.528.500.000	1.355.000.000
Phải trả cho Công ty Manulife Technology & Services Sdn. Bhd. (Thuyết minh số 29)	-	146.768.930
Các khoản phải trả khác	4.351.497.686	5.041.944.138
	<b>278.065.224.247</b>	<b>190.005.931.277</b>

### 16.2 Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm tạm thu	20.185.036.000	11.467.670.000
Phí bảo hiểm thu trước	13.196.872.890	6.675.372.890
Lãi trái phiếu nhận trước	4.994.769.863	4.993.824.994
	<b>38.376.678.753</b>	<b>23.136.867.884</b>



# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số đầu năm VND	Thay đổi dự phòng trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng toán học (i)	11.411.910.579.808	5.058.927.645.997	16.470.838.225.805
Dự phòng phí chưa được hưởng	78.234.438.715	8.578.286.101	86.812.724.816
Dự phòng bồi thường (ii)	51.079.028.880	24.434.061.503	75.513.090.383
Dự phòng chia lãi	1.389.452.400.990	244.567.398.010	1.634.019.799.000
Dự phòng đảm bảo cân đối	19.029.929.317	-	19.029.929.317
Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	1.816.627.858	1.878.470.661	3.695.098.519
	<b>12.951.523.005.568</b>	<b>5.338.385.862.272</b>	<b>18.289.908.867.840</b>

(i) Thay đổi trong dự phòng toán học như sau:

	Số đầu năm VND	Thay đổi dự phòng trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>Dự phòng cơ bản</b>	<b>11.312.192.809.881</b>	<b>4.966.429.263.657</b>	<b>16.278.622.073.538</b>
Bảo hiểm liên kết chung	260.751.268.465	389.272.684.753	650.023.953.218
Bảo hiểm hưu trí	13.891.523.260	12.003.125.130	25.894.648.390
Hợp đồng bảo hiểm không tham gia chia lãi	107.451.026.158	136.479.202.934	243.930.229.092
Hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi trước 01/01/2006	2.775.050.106.218	(301.361.557.512)	2.473.688.548.706
Hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi sau 01/01/2006	8.155.048.885.780	4.730.035.808.352	12.885.084.694.132
<b>Dự phòng duy trì hợp đồng</b>	<b>38.826.675.237</b>	<b>49.360.984.616</b>	<b>88.187.659.853</b>
Chủ sở hữu	38.826.675.237	3.075.884.711	41.902.559.948
Bảo hiểm liên kết chung	-	46.285.099.905	46.285.099.905
<b>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</b>	<b>60.891.094.690</b>	<b>43.137.397.724</b>	<b>104.028.492.414</b>
Bảo hiểm liên kết đơn vị	291.233.743	104.450.441	395.684.184
Bảo hiểm liên kết chung	55.764.983.994	29.833.490.252	85.598.474.246
Bảo hiểm hưu trí	4.834.876.953	13.199.457.031	18.034.333.984
	<b>11.411.910.579.808</b>	<b>5.058.927.645.997</b>	<b>16.470.838.225.805</b>

(ii) Dự phòng bồi thường tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận và dự phòng cho các tổn thất đã yêu cầu nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm với số dư lần lượt là 3.362.909.202 VND và 72.150.181.181 VND.

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Năm trước:</b>				
Số đầu năm	975.000.000.000	56.605.125.462	479.384.053.334	1.510.989.178.796
Vốn góp thêm trong năm	845.000.000.000	-	-	845.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	372.197.549.508	372.197.549.508
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	18.609.877.475	(18.609.877.475)	-
Số cuối năm	1.820.000.000.000	75.215.002.937	832.971.725.367	2.728.186.728.304
<b>Năm nay:</b>				
Số đầu năm	1.820.000.000.000	75.215.002.937	832.971.725.367	2.728.186.728.304
Vốn góp thêm trong năm	3.900.000.000.000	-	-	3.900.000.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	(993.437.582.638)	(993.437.582.638)
Số cuối năm	5.720.000.000.000	75.215.002.937	(160.465.857.271)	5.634.749.145.666

Trong năm, Công ty đã tăng vốn góp từ 1.820 tỷ VND lên 5.720 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC22/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 25 tháng 12 năm 2017. Toàn bộ vốn góp đã được góp đủ bởi chủ sở hữu, Công ty Manulife Financial Asia Limited.

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

### 19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm hỗn hợp	5.050.578.871.140	4.365.301.462.380
Bảo hiểm liên kết đầu tư	2.522.421.151.909	1.476.236.279.447
Sản phẩm phụ	411.728.763.051	175.671.932.600
Bảo hiểm tử kỳ	17.746.800.560	23.568.180.670
Bảo hiểm hưu trí	11.531.825.990	9.679.756.290
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>8.014.007.412.650</b>	<b>6.050.457.611.387</b>
Thay đổi dự phòng phí chưa được hưởng	(8.578.286.101)	(17.993.838.468)
	<b>8.005.429.126.549</b>	<b>6.032.463.772.919</b>

### 20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm hỗn hợp	18.615.342.677	12.711.593.016
Bảo hiểm liên kết đầu tư	3.732.908.651	3.295.768.864
Bảo hiểm tử kỳ	27.315.754	11.081.074
Sản phẩm phụ	8.078.350	1.358.639
	<b>22.383.645.432</b>	<b>16.019.801.593</b>

Phí nhượng tái bảo hiểm là số liệu đã căn trừ với hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng với các nhà tái bảo hiểm.

### 21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	1.695.126.833.560	1.207.293.374.810
Chi phí bảo tức, cổ tức	563.143.266.740	382.992.132.860
Đáo hạn hợp đồng	545.608.495.000	384.972.507.000
Hủy bỏ hợp đồng	279.741.044.390	230.803.606.630
Bồi thường nằm viện và chi phí thuốc men	147.578.685.890	98.502.487.000
Bồi thường tử vong	91.202.954.540	69.445.414.320
Bảo hiểm thương tật, quyền lợi miễn nộp phí	12.417.078.000	13.148.783.000
Bồi thường khác	55.435.309.000	27.428.444.000
Các khoản thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(10.144.310.874)	(3.421.328.258)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	5.146.196.960.781	2.287.066.668.971
Dự phòng toán học	5.058.927.645.997	2.738.187.086.237
Dự phòng bồi thường	24.434.061.503	10.335.683.935
Dự phòng chia lãi	60.956.782.620	(466.948.590.166)
Dự phòng đảm bảo cân đối	-	4.677.746.753
Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	1.878.470.661	814.742.212
	<b>6.831.179.483.467</b>	<b>3.490.938.715.523</b>

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

### 22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	1.277.705.298.860	976.925.991.896
Chi Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	24.311.811.243	12.213.628.456
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	11.871.548.716	7.857.624.351
	<b>1.313.888.658.819</b>	<b>996.997.244.703</b>

### 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ đầu tư trái phiếu	1.157.083.637.446	939.324.151.110
Lãi từ mua bán trái phiếu	461.316.188.054	298.601.174.259
Lãi từ mua bán cổ phiếu	156.626.156.527	27.975.180.966
Lãi từ tạm ứng giá trị giải ước và vay phí tự động	64.086.496.000	60.173.807.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	53.274.735.543	21.375.661.286
Doanh thu phí quản lý	44.730.321.009	28.689.099.427
Cổ tức	20.448.736.050	13.286.501.460
Phân bổ chiết khấu trái phiếu	3.818.434.341	5.307.766.811
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	789.232.140	4.056.884.232
Doanh thu khác từ hoạt động tài chính	596.527.220	384.681.500
	<b>1.962.770.464.330</b>	<b>1.399.174.908.051</b>

### 24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí quản lý đầu tư	81.731.220.446	56.637.769.276
Lỗ từ mua bán cổ phiếu	48.314.051.904	31.549.314.123
Phân bổ phụ trội trái phiếu	11.215.405.201	12.398.637.067
Phí đầu tư	3.933.572.532	3.031.934.216
Phí ngân hàng	92.497.321	99.671.650
Lãi trả cho tiền ký quỹ của đại lý	51.172.000	1.566.605.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(45.105.987.048)	(32.037.649.525)
Chi phí tài chính khác	537.712.720	307.858.000
	<b>100.769.645.076</b>	<b>73.554.139.807</b>

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

### 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khen thưởng, hỗ trợ đại lý	1.484.309.035.083	1.224.063.111.676
Chi phí thi đua, hội nghị	321.663.922.791	178.452.792.871
Chi phí khuyến mãi	17.391.921.975	21.533.596.718
Chi phí khác	14.005.740.308	6.776.780.610
	<u>1.837.370.620.157</u>	<u>1.430.826.281.875</u>

### 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	550.959.476.551	464.849.750.938
Chi phí liên quan thuê văn phòng	182.756.421.312	172.350.154.118
Chi phí hệ thống công nghệ thông tin	124.845.937.847	90.198.216.389
Chi phí đào tạo và quảng cáo	83.729.025.979	59.405.897.153
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	62.064.914.745	66.817.773.674
Chi phí vật liệu văn phòng	61.322.142.947	51.343.334.349
Chi công tác phí	33.682.917.270	33.480.687.667
Chi phí truyền thông	26.643.056.763	25.714.999.172
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	23.893.563.265	19.432.272.445
Chi phí ngân hàng	21.016.053.211	14.351.560.185
Chi phí khác	57.410.565.469	33.452.798.462
	<u>1.228.324.075.359</u>	<u>1.031.397.444.552</u>

### 27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	120.558.136.178	71.362.558.735
<i>Lãi phân bổ và thu nhập khác trích từ giá trị tài khoản chủ hợp đồng</i>	101.905.542.400	55.000.408.442
<i>Thu từ đại lý</i>	9.340.035.988	6.818.861.610
<i>Thu từ cho thuê văn phòng và dịch vụ</i>	2.676.763.960	2.545.262.444
<i>Thu từ thanh lý tài sản cố định và công cụ</i>	29.300.909	37.450.909
<i>Thu khác</i>	6.606.492.921	6.960.575.330
Chi phí khác	15.731.666	170.683.095
<i>Chi phí thanh lý tài sản cố định và công cụ</i>	15.731.666	170.683.095
	<u>120.542.404.512</u>	<u>71.191.875.640</u>

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong năm 2017 (2016: 20%).

Công ty đã được cơ quan thuế quyết toán đến hết năm 2007.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuyết minh 28.1)	-	(72.873.643.361)
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 28.2)	<u>251.736.550.281</u>	<u>(18.025.735.688)</u>
	<b><u>251.736.550.281</u></b>	<b><u>(90.899.379.049)</u></b>

### 28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>(1.245.174.132.919)</u>	<u>463.096.928.557</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2016: 20%)	<u>(249.034.826.584)</u>	<u>92.619.385.711</u>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.388.023.513	937.293.630
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	<u>(4.089.747.210)</u>	<u>(2.657.300.292)</u>
<b>(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN ước tính</b>	<b><u>(251.736.550.281)</u></b>	<b><u>90.899.379.049</u></b>
Lỗ tính thuế để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai.	<u>251.736.550.281</u>	<u>-</u>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>90.899.379.049</u></b>

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

### 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### 28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<u>Bảng cân đối kế toán riêng</u>		<u>Báo cáo kết quả kinh doanh riêng</u>	
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chi phí phải trả	110.766.722.287	50.331.528.601	60.435.193.686	18.799.275.802
Chi phí thưởng nhân viên điều hành	1.715.407.305	1.814.338.420	(98.931.115)	148.320.135
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	190.098.071.502	-	190.098.071.502	(35.747.816.433)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	833.167.777	-	833.167.777	-
Dự phòng chứng chỉ quỹ	4.584.340	103.247.530	(98.663.190)	(688.752.475)
	<b>303.417.953.211</b>	<b>52.249.114.551</b>	<b>251.168.838.660</b>	<b>(17.488.972.971)</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(567.711.621)	567.711.621	(536.762.717)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ròng</b>	<b>303.417.953.211</b>	<b>51.681.402.930</b>		
<b>Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng</b>			<b>251.736.550.281</b>	<b>(18.025.735.688)</b>

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

### 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nghịệp vụ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Công ty Manulife Financial Asia Limited (MFAL)	Công ty mẹ	Phí dịch vụ và thanh toán hộ các chi phí cho Công ty	177.341.989.422	146.579.520.920
		Công ty thanh toán lại MFAL	92.872.852.062	58.878.481.364
		Góp vốn	3.900.000.000.000	845.000.000.000
MAMV	Công ty con	Phí quản lý quỹ	51.441.635.744	39.828.614.684
Công ty Manulife (International) Limited (MIL)	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Phí tái bảo hiểm Công ty thanh toán lại MIL	20.471.002.296	15.020.676.822
		Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.995.756.818	5.693.294.399
			(9.700.861.804)	(3.011.828.708)

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

### 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
MAMV	Công ty con	Phí quản lý và các chi phí khác	(4.859.154.102)	(3.109.852.326)
Công ty Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ	Phí dịch vụ và thanh toán chi phí hệ cho Công ty	(228.408.130.907)	(148.862.352.384)
Công ty Manulife (International) Limited	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Phí tái bảo hiểm	(3.222.335.615)	(11.393.408.201)
Công ty Manulife Technology & Services Sdn. Bhd	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Phí dịch vụ công nghệ thông tin phải trả	-	(146.768.930)

### 30. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trang thiết bị văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đến 1 năm	114.860.494.883	113.457.525.355
Trên 1 - 5 năm	231.089.233.314	257.083.139.829
	<b>345.949.728.197</b>	<b>370.540.665.184</b>

### 31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

#### 31.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ chủ hợp đồng của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Thành viên. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Thành viên đến Ban Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.



# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 31.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch đang vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Rủi ro chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

### 31.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Nghị định 73.

Bảng sau tóm tắt lại biên thanh khoản pháp định đối với Công ty và lượng vốn cần thiết. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.328.698	1.396.740	238%
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.047.182	944.696	217%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

## 31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 31.4 Quản lý tài sản nợ/có

Quản lý tài sản nợ/có là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một công ty bảo hiểm, quản lý tài sản nợ/có là tiền hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản có và nợ. Quản lý tài sản nợ/có có thể được định nghĩa như sau:

“Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản nợ và có để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các ràng buộc”.

Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Công ty phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Hiện nay, Công ty đã thành lập Ủy ban quản lý tài sản (“ALCO”). Tập đoàn Manulife có cấu trúc quản lý trên toàn cầu với trách nhiệm quản lý được phân về mỗi vùng. ALCO Việt Nam thuộc quản lý của Ủy ban quản lý tài sản vùng Châu Á, được điều hành bởi Ban quản lý cấp cao cho tất cả các hoạt động của các công ty thuộc Châu Á và báo cáo lên Ủy ban quản lý tài sản toàn cầu.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chiến lược, chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu. Quy định về chính sách và mục đích đầu tư (SIP&G) được thiết lập để đánh giá và phê duyệt định kỳ danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ/có.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm chính theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả thiết được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm thường xuyên được đánh giá lại. Đa số những ước tính và giả thiết đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ/có.

### 31.5 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

### 31.6 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

## 32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành các hợp đồng để chuyển giao các rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết về các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

### 32.1 Rủi ro bảo hiểm

#### 32.1.1 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống

*Các đặc tính sản phẩm* - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống có thể vừa là sản phẩm chia lãi vừa là sản phẩm không chia lãi. Với những sản phẩm tham gia chia lãi bao gồm cấu phần không đảm bảo cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi đối với quỹ bảo hiểm nhân thọ. Các quỹ này đưa ra mức thưởng hàng năm tùy chọn dưới dạng lãi chia vào cuối năm tài chính.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Công ty;
- (ii) Chia lãi theo tỷ lệ nguồn thu nhập;
- (iii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm;
- (iv) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu; và
- (v) Đảm bảo tuân thủ mức chia lãi tối thiểu theo quy định pháp luật.

Công ty được toàn quyền quyết định mức thưởng công bố theo hợp đồng. Trên thực tế, công ty bảo hiểm nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức thưởng. Mục đích của Công ty là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Những sản phẩm không tham gia chia lãi không tham gia với phần lãi chia của Công ty. Những sản phẩm này với phiếu tiền mặt nhận thêm có đặc tính tương tự như sản phẩm chia lãi truyền thống về quyền lợi tử kỳ, quyền lợi sinh kỳ và giá trị hoàn lại, nhưng thay vì nhận cổ tức, sản phẩm sẽ nhận được phiếu tiền mặt nhận thêm được xác định dựa trên phần chênh lệch giữa lãi suất đầu tư và phí quản lý quỹ. Quyền lợi bảo hiểm tăng cường tùy chọn bao gồm: Bệnh hiểm nghèo, Quyền lợi Trợ cấp Y tế và Quyền lợi Tử vong và Thương tật do tai nạn cho người được bảo hiểm và người phụ thuộc.

#### 32.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

*Các đặc tính sản phẩm* - Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung.

Sản phẩm liên kết chung cũ ra mắt vào năm 2012 cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong trong vòng 20 năm. Có hai lựa chọn về quyền lợi bảo hiểm tử vong - có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm tử vong là số lớn hơn giữa số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản hoặc là tổng của số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này là 4% cho từ năm thứ nhất đến năm thứ năm và 3% cho các năm tiếp theo dựa trên giá trị tài khoản.

Sản phẩm liên kết chung mới ra mắt vào năm 2015 cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong tương tự cho đến tuổi 99. Đối với sản phẩm này lãi suất cam kết tối thiểu là 4%/ 3%/ 2% cho mỗi 5 năm hợp đồng sau thời điểm phát hành. Đối với sản phẩm này, Công ty cũng giới thiệu một số các quyền lợi bảo hiểm tăng cường/ sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, trong đó bao gồm quyền lợi Tử vong và Thương tật do tai nạn, quyền lợi Trợ cấp Y tế, quyền lợi Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn, quyền lợi Bệnh hiểm nghèo, Tử kỳ, Hỗ trợ đóng phí, Miễn Các Khoản Khấu Trừ cho người được bảo hiểm và người phụ thuộc, và sản phẩm bổ trợ Chăm Sóc Sức Khỏe Khách hàng chủ động lựa chọn một hoặc một số quyền lợi bổ trợ này cho bản thân hoặc cho người thân trong gia đình tùy theo nhu cầu bảo hiểm thực tế.

**32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**32.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

**32.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết chung (tiếp theo)**

Đối với cả 2 sản phẩm, phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của công ty bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

**32.1.3 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị**

Các đặc tính của sản phẩm - Công ty cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trong đó có cả yếu tố bảo hiểm trọn đời và đầu tư vào các quỹ theo nhiều lựa chọn.

Sản phẩm này là sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trọn đời đơn giản, trong đó khoản đầu tư không được đảm bảo. Người mua bảo hiểm có thể chọn để đầu tư vào 3 dạng quỹ khác nhau để hưởng chênh lệch. Đây là dạng sản phẩm tính phí từ đầu với phí đơn giản và rõ ràng có các loại phí đóng bao gồm: phí chênh lệch giá, phí quản lý quỹ, phí bảo hiểm và các loại phí hoạt động khác.

**32.1.4 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm hưu trí**

Các đặc tính sản phẩm - Công ty cung cấp sản phẩm bảo hiểm hưu trí với cả yếu tố bảo vệ và quyền lợi hưu trí từ quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện.

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong và thưởng tặt vĩnh viễn (là (i) số lớn hơn giữa hoặc (ii) tổng số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản) đến tuổi nghỉ hưu; sau đó sẽ được nhận quyền lợi hưu trí định kỳ. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này là 4% cho từ năm thứ nhất đến năm thứ năm; 3% từ năm thứ sáu đến năm thứ mười và 2% cho các năm tiếp theo dựa trên giá trị tài khoản.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện của công ty bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

**32.2 Rủi ro tài chính**

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

**32.2.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty liên quan đến những thay đổi trong lãi suất được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu bằng các rà soát lãi suất tín dụng phù hợp với kết quả thực tế và dự đoán của danh mục, phụ thuộc vào mức cam kết tối thiểu.

# Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 32.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

#### 32.2.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Đối với sản phẩm không chia lãi, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu bằng cách sử dụng phiếu tiền mặt nhằm đảm bảo các sản phẩm này không bị ảnh hưởng liên quan đến rủi ro lãi suất cho khách hàng bởi vì giá trị phiếu tiền mặt sẽ tự động điều chỉnh để phù hợp với thị trường.

#### Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Ban Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

#### Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ.

#### 32.2.2 *Rủi ro tín dụng*

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Giám đốc của Công ty đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung. Rủi ro tín dụng liên quan đến chứng khoán được mua kèm với điều khoản bán lại sẽ không có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính riêng của Công ty vì có tài sản đảm bảo và thời gian đáo hạn không quá một (1) năm tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, cho vay và tạm ứng cho khách hàng và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Số dư của toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### 32.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Chưa quá hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.574.613.939.464	-	-	2.574.613.939.464
Các khoản đầu tư ngắn hạn - gộp	2.447.982.086.645	-	148.417.352.516	2.596.399.439.161
Chứng khoán niêm yết	1.046.355.972.142	-	148.417.352.516	1.194.773.324.658
Trái phiếu Chính phủ	408.997.072.588	-	-	408.997.072.588
Tiền gửi ngân hàng	264.192.736.568	-	-	264.192.736.568
Tạm ứng từ giá trị giải ước	603.576.261.000	-	-	603.576.261.000
Chứng chỉ quỹ	124.860.044.347	-	-	124.860.044.347
Phải thu khách hàng - gộp	473.679.892.280	-	-	473.679.892.280
Các khoản phải thu ngắn hạn khác - gộp	825.588.231.181	8.430.221.777	42.664.993.728	876.683.446.686
Các khoản đầu tư dài hạn khác - gộp	15.662.315.181.219	-	1.170.000.000.000	16.832.315.181.219
Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	15.522.615.181.219	-	-	15.522.615.181.219
Tiền gửi dài hạn	139.700.000.000	-	-	139.700.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp (*)	-	-	1.170.000.000.000	1.170.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	21.527.622.923	-	-	21.527.622.923
Ký quỹ dài hạn	27.810.500.846	-	-	27.810.500.846
Các khoản phải thu dài hạn khác	3.854.419.189	-	-	3.854.419.189
	<b>22.037.371.873.747</b>	<b>8.430.221.777</b>	<b>1.361.082.346.244</b>	<b>23.406.884.441.768</b>



## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### 32.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa quá hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.196.134.691.058	-	-	1.196.134.691.058
Các khoản đầu tư ngắn hạn - gộp	1.125.937.927.591	-	-	1.125.937.927.591
Chứng khoán niêm yết	376.871.857.941	-	-	376.871.857.941
Tiền gửi ngân hàng	156.191.220.650	-	-	156.191.220.650
Tạm ứng từ giá trị giải ước	559.874.849.000	-	-	559.874.849.000
Chứng chỉ quỹ	33.000.000.000	-	-	33.000.000.000
Phải thu khách hàng - gộp	404.158.563.800	-	-	404.158.563.800
Các khoản phải thu ngắn hạn khác - gộp	766.601.977.149	7.760.911.677	30.028.253.292	804.391.142.118
Các khoản đầu tư dài hạn khác - gộp	12.217.219.658.321	-	720.000.000.000	12.937.219.658.321
Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	12.077.519.658.321	-	-	12.077.519.658.321
Tiền gửi dài hạn	139.700.000.000	-	-	139.700.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp (*)	-	-	720.000.000.000	720.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	21.596.024.902	-	-	21.596.024.902
Ký quỹ dài hạn	26.100.851.553	-	-	26.100.851.553
Các khoản phải thu dài hạn khác	4.417.419.189	-	-	4.417.419.189
	<b>15.762.167.113.563</b>	<b>7.760.911.677</b>	<b>750.028.253.292</b>	<b>16.519.956.278.532</b>

Chưa quá hạn: Không có bằng chứng về quá hạn hoặc suy giảm giá trị đối với những tài sản tài chính này.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: Những tài sản tài chính quá hạn này không bị giảm giá trị do có đủ tài sản đảm bảo và mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: Công ty cho rằng không có khả năng thu hồi đầy đủ lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

(\*) Số dự phòng giảm giá trái phiếu doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 87.049.800 VND và 1.263.708.900 VND được tính dựa trên giá bình quân các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.



## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

### 32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 32.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

##### 32.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

##### *Đáo hạn theo hợp đồng*

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính phái sinh và không phái sinh (trên cơ sở không chiết khấu) và đánh giá thời hạn dòng tiền phải trả theo hợp đồng bảo hiểm (trên cơ sở chiết khấu) của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

##### *Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính*

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng như được trình bày dưới đây.

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### 32.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-3 năm VND	3-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Không kỳ hạn VND	Tổng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>								
<b>Tài sản tài chính</b>								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	2.574.613.939.464	-	-	-	-	-	2.574.613.939.464
Các khoản đầu tư ngắn hạn (*)	-	673.189.809.156	-	-	-	-	1.923.209.630.005	2.596.399.439.161
Chứng khoán niêm yết	-	-	-	-	-	-	1.194.773.324.658	1.194.773.324.658
Trái phiếu Chính phủ	-	408.997.072.588	-	-	-	-	-	408.997.072.588
Tiền gửi ngắn hạn	-	264.192.736.568	-	-	-	-	-	264.192.736.568
Tạm ứng từ giá trị giải ước	-	-	-	-	-	-	603.576.261.000	603.576.261.000
Chứng chỉ quỹ	-	473.679.892.280	-	-	-	-	124.860.044.347	124.860.044.347
Phải thu khách hàng (*)	-	-	-	-	-	-	-	473.679.892.280
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (*)	50.095.215.505	694.631.231.181	-	-	-	-	131.957.000.000	876.683.446.686
Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	804.455.325.937	1.526.476.350.653	7.844.424.790.974	6.656.958.713.655	-	16.832.315.181.219
Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	804.455.325.937	936.776.350.653	7.124.424.790.974	6.656.958.713.655	-	15.522.615.181.219
Tiền gửi dài hạn	-	-	-	139.700.000.000	-	-	-	139.700.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	450.000.000.000	720.000.000.000	-	-	1.170.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	21.527.622.923	21.527.622.923
Ký quỹ dài hạn	-	-	-	-	-	-	27.810.500.846	27.810.500.846
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	3.751.099.999	-	103.319.190	3.854.419.189
	<b>50.095.215.505</b>	<b>4.416.114.872.081</b>	<b>804.455.325.937</b>	<b>1.526.476.350.653</b>	<b>7.848.175.890.973</b>	<b>6.656.958.713.655</b>	<b>2.104.608.072.964</b>	<b>23.406.884.441.768</b>
<b>Nợ tài chính phải trả</b>								
Nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm	-	2.080.403.826.593	511.844.838.532	761.966.612.462	5.089.741.830.528	9.826.921.830.408	19.029.929.317	18.289.908.867.840
Phải trả người bán	-	867.485.576.999	-	-	-	-	-	867.485.576.999
Chi phí phải trả	-	536.553.559.578	-	-	-	-	-	536.553.559.578
Các khoản phải trả khác	-	266.085.127.334	-	-	-	-	-	266.085.127.334
	-	<b>3.750.528.090.504</b>	<b>511.844.838.532</b>	<b>761.966.612.462</b>	<b>5.089.741.830.528</b>	<b>9.826.921.830.408</b>	<b>19.029.929.317</b>	<b>19.960.033.131.751</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>50.095.215.505</b>	<b>665.586.781.577</b>	<b>292.610.487.405</b>	<b>764.509.738.191</b>	<b>2.758.434.060.445</b>	<b>(3.169.963.116.753)</b>	<b>2.085.578.143.647</b>	<b>3.446.851.310.017</b>

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### 32.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-3 năm VND	3-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Không kỳ hạn VND	Tổng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>								
<b>Tài sản tài chính</b>								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	1.196.134.691.058	-	-	-	-	-	1.196.134.691.058
Các khoản đầu tư ngắn hạn (*)	-	156.191.220.650	-	-	-	-	969.746.706.941	1.125.937.927.591
Chứng khoán niêm yết	-	-	-	-	-	-	376.871.857.941	376.871.857.941
Tiền gửi ngắn hạn	-	156.191.220.650	-	-	-	-	559.874.849.000	156.191.220.650
Tạm ứng từ giá trị giải ước	-	-	-	-	-	-	33.000.000.000	559.874.849.000
Chứng chỉ quỹ	-	404.158.563.800	-	-	-	-	-	33.000.000.000
Phải thu khách hàng (*)	-	-	-	-	-	-	-	404.158.563.800
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (*)	37.789.164.969	634.644.977.149	-	-	-	-	131.957.000.000	804.391.142.118
Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	506.781.486.033	1.301.654.701.929	8.353.168.926.318	2.775.614.544.041	-	12.937.219.658.321
Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	506.781.486.033	1.301.654.701.929	7.493.468.926.318	2.775.614.544.041	-	12.077.519.658.321
Tiền gửi dài hạn	-	-	-	-	139.700.000.000	-	-	139.700.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-	720.000.000.000	-	-	720.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	21.596.024.902	21.596.024.902
Ký quỹ dài hạn	-	-	-	-	-	-	26.100.851.553	26.100.851.553
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	128.600.000	-	-	4.185.499.999	-	103.319.190	4.417.419.189
	<b>37.789.164.969</b>	<b>2.391.129.452.657</b>	<b>506.910.086.033</b>	<b>1.301.654.701.929</b>	<b>8.357.354.426.317</b>	<b>2.775.614.544.041</b>	<b>1.149.503.902.586</b>	<b>16.519.956.278.532</b>
<b>Nợ tài chính phải trả</b>								
Nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm	-	1.799.501.026.675	556.063.564.272	651.207.060.548	4.516.886.715.676	5.408.834.709.080	19.029.929.317	12.951.523.005.568
Phải trả người bán	-	787.808.325.097	-	-	-	-	-	787.808.325.097
Chi phí phải trả	-	251.156.569.050	-	-	-	-	-	251.156.569.050
Các khoản phải trả khác	-	181.153.506.845	-	-	-	-	-	181.153.506.845
	-	<b>3.019.619.427.667</b>	<b>556.063.564.272</b>	<b>651.207.060.548</b>	<b>4.516.886.715.676</b>	<b>5.408.834.709.080</b>	<b>19.029.929.317</b>	<b>14.171.641.406.560</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>37.789.164.969</b>	<b>(628.489.975.010)</b>	<b>(49.153.478.239)</b>	<b>650.447.641.381</b>	<b>3.840.467.710.641</b>	<b>(2.633.220.165.039)</b>	<b>1.130.473.973.269</b>	<b>2.348.314.871.972</b>

(\*) Số dư của các khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá.

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng VND	Số đầu năm	Số đầu năm
	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Nguyên giá VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ,				
Trái phiếu Chính phủ	15.931.612.253.807	-	12.077.519.658.321	-
bảo lãnh và Trái phiếu	1.194.773.324.658	(7.952.012.362)	376.871.857.941	(33.068.249.597)
chính quyền địa phương	124.860.044.347	-	33.000.000.000	(516.237.650)
Chứng khoán niêm yết	473.679.892.280	-	404.158.563.800	-
Chứng chỉ quỹ	603.576.261.000	-	559.874.849.000	-
Cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng				
Tạm ứng từ giá trị				
giải ước	131.957.000.000	(22.921.700)	131.957.000.000	-
Cho Quỹ đầu tư liên	55.149.580.064	(28.650.709.822)	41.468.834.338	(20.644.969.514)
kết đơn vị vay	264.192.736.568	-	156.191.220.650	-
Phải thu khác từ đại lý	139.700.000.000	-	139.700.000.000	-
Tiền gửi ngắn hạn				
Tiền gửi dài hạn	1.170.000.000.000	(87.049.800)	720.000.000.000	(1.263.708.900)
Trái phiếu doanh	27.810.500.846	-	26.100.851.553	-
nghiệp	21.527.622.923	-	21.596.024.902	-
Ký quỹ dài hạn	3.854.419.189	-	5.834.919.189	-
Ký quỹ bảo hiểm	689.576.866.622	(594.871.096)	629.547.807.780	(594.871.096)
Cho vay đại lý				
Các khoản phải thu khác	2.574.613.939.464	-	1.196.134.691.058	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	<b>23.406.884.441.768</b>	<b>(37.307.564.780)</b>	<b>16.519.956.278.532</b>	<b>(56.088.036.757)</b>
			<b>23.369.576.876.988</b>	<b>16.463.868.241.775</b>

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Nợ phải trả tài chính theo giá trị phân bổ</b>				
Nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm	18.289.908.867.840	12.951.523.005.568	18.289.908.867.840	12.951.523.005.568
Phải trả người bán	867.485.576.999	787.808.325.097	813.544.182.598	787.808.325.097
Chi phí phải trả	536.553.559.578	251.156.569.050	536.553.559.578	251.156.569.050
Các khoản phải trả khác	266.085.127.334	181.153.506.845	320.026.521.735	181.153.506.845
	<b>19.960.033.131.751</b>	<b>14.171.641.406.560</b>	<b>19.960.033.131.751</b>	<b>14.171.641.406.560</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.
- ▶ Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

## Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

### 34. NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính, nghĩa vụ tiềm tàng phát sinh từ tranh chấp và kiện tụng của Công ty là 1.078.800.000 VND.

### 35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Bà Lê Thị Hoàng Trúc  
Giám sát tài chính kiêm  
Kế toán trưởng



Ông Lai Wan Fung  
Giám đốc tài chính



Ông Paul George Nguyen  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2018